

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 195/2019/HS-PT
Ngày: 25/01/2019

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- T1 phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Điều Văn Hằng;

Các thẩm phán: Ông Ngô Hồng Phúc;

Ông Nguyễn Xuân Phách.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Nga, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Vũ Hồng Điệp, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 25 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 757/2018/TLPT-HS ngày 03/10/2018 đối với bị cáo Lương Duy K do có kháng cáo của người bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 56/2018/HSST ngày 24 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

*** Bị cáo bị kháng cáo:**

Lương Duy K, sinh ngày 28/4/1975; Nơi ĐKKHKT: Thôn L, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Ninh; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Nguyên Chấp hành viên, Phó trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bắc Ninh; Là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng theo Quyết định số: 36-QĐ/UBKT ngày 29/11/2017 của Ủy ban kiểm tra Huyện ủy G; Bố đẻ là Lương Duy G; mẹ đẻ là Phương Thị G1 (đều sinh năm 1947); có vợ là Nguyễn Thị T, sinh năm 1978. Bị cáo có 02 con, lớn sinh năm 2002, nhỏ sinh năm 2005. Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt giam từ ngày 29/11/2017; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Lương Duy K: Ông Nguyễn Thế Uyên, luật sư Văn phòng luật sư Thế Gia - Đoàn luật sư tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

- Người bị hại:

1, Anh Trịnh Văn T1, sinh năm 1984 và chị Nguyễn Thị Hồng T2, sinh năm 1987; Trú tại: Đường L, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bắc Ninh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2, Anh Phạm Công M, sinh năm 1974; Trú tại: thị trấn T, huyện L, tỉnh Bắc Ninh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3, Bà Chu Thị Đ, sinh năm 1958; Trú tại: thôn N, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

4, Ông Hoàng Đình T3, sinh năm 1954; Trú tại: thôn Đ, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 15/7/2015, Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bắc Ninh ban hành 02 Quyết định thi hành án số: 22/QĐ - CCTHA và số: 23/QĐ - CCTHA buộc ông Trương Công H và bà Nguyễn Thị U trú tại thôn P1, xã Q, huyện G trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ, Chi nhánh Bắc Ninh, tổng số tiền 835.354.000 đồng. Nếu ông, bà không tự nguyện thi hành án thì sẽ bán đấu giá tài sản nhà, đất đã thế chấp tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ.

Việc thi hành án nêu trên được giao cho Chấp hành viên Lương Duy K thụ lý, giải quyết. Do ông H, bà U không tự nguyện thi hành án nên ngày 22/12/2015, Chấp hành viên Lương Duy K ban hành Quyết định cưỡng chế số: 03/QĐ - CCTHA kê biên tài sản nhà, đất của ông H, bà U đang thế chấp tại ngân hàng. Ngày 25/4/2016, Chấp hành viên Lương Duy K ký hợp đồng ủy quyền bán đấu giá tài sản đã kê biên gồm: Thửa đất số 13, tờ bản đồ 32, diện tích 364 m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: V428262 do UBND huyện G cấp cho ông H, bà U (thửa này được tách T1 thửa số 316 và 318). Tài sản trên đất có: 01 nhà 03 tầng diện tích 62m², 01 nhà một tầng diện tích 180 m², 01 bếp và thửa đất số 317, tờ bản đồ 32, diện tích 112 m², trên đất có một lán lợp Proximang. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BC299189 do UBND huyện G cấp cho Trương Công H1(thửa đất này ông H cho con trai Trương Công H1 và anh H1 đồng ý cho ông H dùng quyền sử dụng đất thế chấp vay tiền ngân hàng). Các thửa đất kê biên bán đấu giá số: 316, 317, 318 và tài sản trên đất nêu trên ở tại thôn P1, xã Q, huyện G, tỉnh Bắc Ninh. Giá khởi điểm bán đấu giá là 1.356.400.000 đồng.

Ngày 06/6/2016, Công ty cổ phần đấu giá K có công văn gửi Chi cục Thi hành án dân sự huyện G đề nghị hạ giá bán khởi điểm vì đã làm đủ các thủ tục bán đấu giá nhưng không có người đăng ký mua. Ngày 08/7/2016, Chấp hành viên Lương Duy K ký Quyết định số: 14/QĐ - CCTHADS thu hồi một phần Quyết định cưỡng chế, kê biên số: 03/QĐ - CCTHA ngày 22/12/2015 đối với quyền sử dụng đất thửa số 317 (đất của anh Trương Công H1), lý do anh H1 chết phát sinh người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Ngày 18/8/2016, Chi cục Thi hành án dân sự huyện G có công văn gửi Công ty cổ phần đấu giá K tiếp tục bán đấu giá 02 thửa đất số 316 và 318. Tuy nhiên, sau 05 lần hạ giá bán nhưng không có người mua. Ngày 22/5/2017, Chi cục Thi hành án dân sự huyện G có công văn gửi Công ty cổ

phần đấu giá K tạm dừng việc bán đấu giá hai thửa đất số 316, 318 để tiến hành thủ tục pháp lý bán thửa đất số 317 (nằm giữa hai thửa đất 316, 318) mới đủ trả tiền nợ ngân hàng của ông Trương Công H và bà Nguyễn Thị U'.

Trong giai đoạn tạm dừng việc bán đấu giá để hoàn thiện hồ sơ thi hành án với 03 thửa đất của ông H, bà U'. Lương Duy K đã có hành vi lạm dụng chức vụ, quyền hạn của Chấp hành viên chiếm đoạt tài sản của những người sau:

1. Vụ thứ nhất: Khoảng đầu tháng 5/2017, Lương Duy K gặp anh Trịnh Văn T1, trú tại thị trấn G, huyện G. K nói: *“Có 03 mảnh đất bán phát mại để thi hành án của ông Trương Công H ở thôn P1, xã Q, huyện G để trả nợ cho ngân hàng Đ, giá 01 tỷ đồng”*. K nói giá bán này là rẻ và bảo anh T1 mua. Anh T1 đã đi xem đất và tìm hiểu tại Ngân hàng Đ, Chi nhánh Bắc Ninh thấy đúng là đất đang bị kê biên, phát mại. Ngày hôm sau gặp lại, K nói giá 03 lô đất giảm xuống chỉ còn 900.000.000 đồng, anh T1 đã đồng ý mua. Ngày 10/5/2017, K gọi điện thoại bảo anh T1 mang 605.000.000 đồng đến Chi cục Thi hành án nộp, số còn lại khi có sổ đỏ sẽ nộp sau. Do anh T1 đang chăm sóc bố tại bệnh viện, K đã đến nhà anh T1 gặp chị Nguyễn Thị Hồng T2 là vợ anh T1 nhận 605.000.000 đồng. K viết Biên lai thu tiền mẫu số C28-THA, nội dung: *“Mua tài sản thi hành án”* và giao cho chị T2 liên 4 (*Liên giao cho người nộp tiền*). K nói với chị T2 khoảng tháng 6/2017 sẽ làm xong sổ đỏ. Tuy nhiên, đến tháng 6/2017, không có sổ đỏ như đã hẹn, anh T1 điện thoại và nhắn tin nhiều lần nhưng không có kết quả. Sau đó, K chủ động gặp anh T1 nói dối là: *“Có anh Đ1 là cháu của ông Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh muốn mua lại 03 thửa đất của anh T1 với giá 1.100.000.000 đồng. Đây là chỗ quan hệ, đề nghị anh T1 nhường lại”*. Lúc này, anh T1 không có nhu cầu mua đất nữa nên đồng ý. Nhưng sau đó không thấy K hoặc anh Đ1 trả tiền, anh T1 tiếp tục đòi tiền thì ngày 10/8/2017, K viết bản cam kết với anh T1 hẹn ngày 23/8/2017 sẽ trả tiền nhưng cho đến ngày bị bắt K cũng không trả.

2. Vụ thứ hai: Do có quan hệ bạn bè với anh Phạm Văn P, cán bộ Tòa án nhân dân huyện L. K nói với anh P là đang làm thủ tục bán đấu giá 02 thửa đất của ông H, bà U' ở thôn P1, xã Q, huyện G để thi hành án với giá rẻ. Nếu anh P mua, chỉ phải nộp 570.000.000 đồng, K sẽ giúp làm thủ tục mua đấu giá và anh P sẽ trúng đấu giá 02 thửa đất đó, chỉ sau một tháng bán lại sẽ có lãi. Thấy có lợi, anh P đã rủ bạn là Phạm Công M ở thị trấn T, huyện L cùng đầu tư. Thỏa thuận mỗi người góp 285.000.000 đồng để mua đất. Ngày 12/6/2017, do có công việc cơ quan, anh P nhờ anh Phùng Đức D (anh vợ) mang 570.000.000 đồng đến Chi cục Thi hành án huyện G nộp cho K. K nhận tiền và viết “Giấy biên nhận” có nội dung: *“Nhận của anh Phạm Văn P số tiền 570.000.000 đồng để mua 02 miếng đất đấu giá thi hành án theo thủ tục quy định của pháp luật”*. K đóng dấu Chi cục Thi hành án dân sự huyện G vào phía trên tờ giấy biên nhận và giao cho anh D.

Đến hết tháng 6/2017, không thấy bán đấu giá như đã hẹn, anh P điện thoại hỏi thì K nói dối là lùi thời gian bán đấu giá. Đến hết tháng 7/2017, cũng không

thấy thông báo bán đấu giá, anh P đến Chi cục Thi hành án dân sự huyện G và Trung tâm bán đấu giá thì được biết không có hồ sơ đấu giá của anh P. Anh P đã điện thoại cho K đòi lại tiền. Do bị đòi tiền nhiều lần, ngày 29/8/2017 K đã viết giấy bán xe ô tô Toyota Vios BKS: 99A-174.54 cho anh P, nội dung: “*Tôi nhượng lại cho anh P chiếc xe ô tô Toyota Vios BKS 99A-174.54 với giá 400.000.000 đồng, do tôi nợ anh P 600.000.000 đồng vay trước đây. Còn lại nợ anh P 200.000.000 đồng, hẹn 15 ngày trả một lần hết số tiền trên*”. K đưa giấy bán xe và giấy tờ xe ô tô cho anh P là để làm tin việc trả nợ. Thực tế K không làm thủ tục chuyển nhượng, cũng không giao xe cho anh P.

3. Vụ thứ ba: Khoảng tháng 6/2017, qua giới thiệu của anh Đỗ Công N, bà Chu Thị Đ đã gặp ông Nguyễn Ngọc M1 (là bố vợ anh N) để hỏi mua đất. Trước đó, ông M1 có được Lương Duy K giới thiệu 03 thửa đất của ông H tại thôn P1, xã Q, huyện G bán đấu giá thi hành án với giá 1.036.000.000 đồng. Sau khi xem đất thấy không hợp, ông M1 không mua. Nay thấy bà Đ hỏi và quyết tâm mua, ông M1 nói phải gặp trực tiếp Chấp hành viên Lương Duy K mới giúp được. Ông M1 nói với bà Đ giá 03 thửa đất là 1.036.000.000 đồng. Bà Đ đã đi xem 03 thửa đất này thấy tốt nên quyết định mua. Bà Đ nói nếu mua được sẽ chi hoa hồng cho vợ chồng ông M1 100.000.000 đồng. Ông M1 đã gọi điện thoại cho K hỏi 03 thửa đất, K trả lời chưa bán. Ông M1 bảo cứ để đấy, có người mua rồi. Đồng thời ông M1 cho K số điện thoại của bà Đ để hai bên liên lạc với nhau. Chiều ngày 21/6/2017, bà Đ cùng con trai là Nguyễn Văn H2 mang tiền đến nhà ông M1. Có vợ chồng ông M1 ở nhà. Bà Đ nói đã chuẩn bị đủ tiền và lấy 50.000.000 đồng tiền hoa hồng đưa cho bà Nguyễn Thị H3 (vợ ông M1). Ông M1 gọi điện thoại bảo K đến nhà ông nhận tiền. Khoảng 15 giờ cùng ngày, K đi xe ô tô đến, bà Đ nhờ K giúp việc mua đất và đưa cho K 1.036.000.000 đồng. K nhận tiền cho vào cặp, đồng thời lấy “*Bản cam kết về việc mua tài sản thi hành án*” đã được K đánh máy sẵn. K điền các thông tin cá nhân bà Đ vào, ký tên rồi đưa cho bà Đ. Trong bản cam kết này K ghi tư cách là Chấp hành viên, Phó Chi cục trưởng Chi cục thi hành án dân sự huyện G, nhận tiền của bà Đ nộp để mua tài sản thi hành án và bảo đảm bà Đ sẽ trúng đấu giá. Sau khi nhận được tiền, K không làm bất cứ việc gì để thực hiện cam kết.

Trong tháng 7/2017, bà H3 đến gặp bà Chu Thị Đ nhận thêm 20.000.000 đồng tiền hoa hồng. Tổng số tiền hoa hồng đã nhận là 70.000.000 đồng. Ông M1 nhiều lần gọi điện thoại giục K về việc bán đấu giá. Lúc đầu K nói cứ yên tâm, về sau K nói dối là có người muốn mua lại 03 thửa đất đó với giá 1.436.000.000 đồng, như vậy bà Đ có lãi 400.000.000 đồng. Mục đích để kéo dài thời gian trả tiền và bà Đ không tố cáo. Ngày 30/11/2017, vợ chồng ông Nguyễn Ngọc M1 đã trả lại cho bà Chu Thị Đ 70.000.000 đồng.

4. Vụ thứ tư: Khoảng tháng 8/2017, K gặp người quen là ông Hoàng Đình T3. K mời ông T3 vào phòng làm việc tại Chi cục thi hành án dân sự

huyện G và cho ông T3 xem bộ hồ sơ thi hành án 03 thửa đất của vợ chồng ông Trương Công H. K nói giá 03 thửa đất theo chứng thư thẩm định giá là 1.300.000.000 đồng. Nhưng do việc bán đấu giá không T1 nay hạ giá chỉ còn 886.000.000 đồng, nếu ông T3 mua để đầu tư sẽ có lãi. K nói ông T3 chỉ việc lo tiền còn mọi thủ tục K sẽ giúp. Sau khi tìm hiểu về 03 thửa đất, ông T3 quyết định mua. Chiều ngày 08/8/2017, ông T3 mang 886.000.000 đồng đến Chi cục Thi hành án dân sự huyện G nộp cho K. K nhận đủ tiền và viết Biên lai thu tiền mẫu số: C28-THA, với nội dung: “*Thu tiền bán tài sản thi hành án, ông Hoàng Đình T3 mua toàn bộ tài sản bán đấu giá vụ Trương Công H, Nguyễn Thị U’*” và đưa cho ông T3 liên 4 (*Liên giao cho người nộp tiền*). K hẹn ông T3 ngày 25/8/2017 sẽ làm xong thủ tục, một tuần sau sẽ bàn giao đất. Tuy nhiên, sau nhiều lần thất hẹn, K tiếp tục nói dối ông T3 là có cháu của ông Cục trưởng Cục thi hành án tỉnh Bắc Ninh muốn mua 03 thửa đất này nên không thể thực hiện việc bán cho ông T3. Nếu ông T3 đồng ý K sẽ trả cho ông T3 1.236.000.000 đồng, như vậy ông T3 đã có lãi. Nhưng ông T3 vẫn đòi lại tiền, nên ngày 11/9/2017, K viết “Giấy biên nhận” có nội dung K nợ ông T3 1.236.000.000 đồng (trong đó 350.000.000 đồng là tiền vay ông T3; 886.000.000 đồng là mua tài sản thi hành án), hẹn ngày 14/9/2017 sẽ trả ông T3.

Về số tiền 350.000.000 đồng, thực tế K không vay ông T3, nhưng K hứa và viết như vậy mục đích để ông T3 thấy có lợi mà đồng ý không mua tài sản nữa, kéo dài thời gian trả tiền và để ông T3 không làm đơn tố cáo.

Quá trình điều tra K khai: Do cá độ bóng đá, chơi lô đề nợ nần nhiều nên đã chiếm đoạt và dùng số tiền của vợ chồng anh T1, anh P, anh M1, bà Đ, ông T3 để trả nợ và chi tiêu cá nhân hết.

Với nội dung trên, tại Cáo trạng số: 84/CTr-VKS-P3 ngày 11/6/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã truy tố Lương Duy K về tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 355 Bộ luật hình sự năm 2015.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 56/2018/HSST ngày 24 tháng 8 năm 2018, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã quyết định:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 355; điểm b, s khoản 1; khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38; Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015; khoản 1 Điều 329; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự 2015: Xử phạt bị cáo Lương Duy K 18 (Mười tám) năm tù về tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày 29/11/2017.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/9/2018, người bị hại là anh Trịnh Văn T1; ngày 05/9/2018 các bị hại ông Phạm Công M, bà Chu Thị Đ, ông Hoàng Đình T3 kháng cáo đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo K thừa nhận hành vi lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản của các người bị hại nư bản án sơ thẩm quy kết và bị cáo xuất trình tài liệu chứng minh sau xét xử sơ thẩm mặc dù hoàn cảnh kinh tế có khó khăn nhưng bị cáo tác động gia đình bồi thường thêm cho các bị hại 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, thể hiện sự tích cực bồi thường và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên hình phạt cấp sơ thẩm đã tuyên và mong muốn sớm trở về để thực hiện bồi thường cho các bị hại. Những người bị hại ông Trịnh Văn T1; ông Phạm Công M có đơn xin xét xử vắng mặt. Tại đơn xin xét xử vắng mặt ông T1 thay đổi nội dung kháng cáo, chỉ kháng cáo hình phạt đối với bị cáo. Bà Chu Thị Đ, ông Hoàng Đình T3 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và có cùng nội dung kháng cáo là đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo vì cho rằng bị cáo K chưa thực hiện việc bồi thường, hình phạt là nhẹ, cấp sơ thẩm cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ do có T1 tích trong công tác, học tập là không đúng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm, kháng cáo của các người bị hại đối với bị cáo K. Sau khi phân tích, đánh giá hành vi của bị cáo, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội thấy có đủ căn cứ xác định bị cáo Lương Duy K phạm tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản”. Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo K theo điểm a khoản 4 Điều 355 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật. Căn cứ vào tính chất mức độ hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, thấy Tòa án cấp sơ thẩm cho bị cáo K được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự, từ đó xử phạt 18 (mười tám) năm tù đối với bị cáo về tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản” là phù hợp và thỏa đáng không nhẹ. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo tăng hình phạt của các bị hại đối với bị cáo K. Đối với yêu cầu đề nghị bị cáo sớm bồi thường, đây thuộc nghĩa vụ các bị cáo trong quá trình thi hành án nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét.

Luật sư Nguyễn Thế Uyên bào chữa cho bị cáo K: Về tội danh nhất trí với bản án sơ thẩm và quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa phúc thẩm. Tại phiên tòa hôm nay bị cáo có thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới mong Hội đồng xét xử xem xét giảm một phần hình phạt cho bị cáo.

Tại phần tranh luận các bị hại không đồng ý với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội vì cho rằng bị cáo phạm tội làm cho các gia đình bị hại hiện nay phải đi vay có lãi để trả, rất đau khổ, đề nghị không cho bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ do có T1 tích trong công tác, học tập. Các bị

hại mong các bị cáo sớm thực hiện việc bồi thường và cho rằng bị cáo K bị xử phạt 18 (mười tám) năm tù là nhẹ nên đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao vẫn giữ nguyên quan điểm, không đổi đáp lại.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, của người bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trong vụ án này, các người bị hại ông Trịnh Văn T1; ông Phạm Công M, bà Chu Thị Đ, ông Hoàng Đình T3 kháng cáo có cùng nội dung đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo, yêu cầu bị cáo sớm bồi thường.

Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo Lương Duy K khai thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội đã thực hiện như bản án sơ thẩm đã nêu. Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp lời khai nhận của bị cáo trong quá trình điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm; phù hợp với lời khai của người bị hại, người liên quan, nhân chứng cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ kết luận: Mặc dù biết rõ Chi cục thi hành án huyện G từ 25/4/2016 đã ký hợp đồng ủy quyền bán đấu giá tài sản đã kê biên của ông H, bà U với Công ty cổ phần đấu giá K, nhưng trong thời gian từ tháng 5/2017 đến tháng 8/2017 K là Chấp hành viên, Phó Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án huyện G đã lạm dụng chức vụ, quyền hạn được giao để thông tin sai sự thật về việc bán đấu giá các thửa đất phải thi hành án. Đồng thời bị cáo đã dùng các mẫu biên lai thu tiền của Cơ quan Thi hành án, “Bản cam kết về việc mua tài sản thi hành án” hay “Giấy biên nhận” có nội dung thu tiền để mua đất đấu giá thi hành án giao cho các bị hại làm tin để chiếm đoạt tài sản. Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt tài sản của các bị hại là 3.097.000.000 đồng. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Lương Duy K theo điểm a khoản 4 Điều 335 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

Xét yêu cầu kháng cáo tăng hình phạt của các người bị hại, Hội đồng xét xử thấy: Tòa án cấp sơ thẩm khi quyết định hình phạt đã đánh giá đúng tính chất phạm tội của bị cáo, bị cáo chiếm đoạt 3.097.000.000 đồng là hành vi rất nguy hiểm cho xã hội. Tuy nhiên, sau khi phạm tội bị cáo K đã dùng ô tô của mình và nộp một số tiền để khắc phục hậu quả của hành vi phạm tội. Bị cáo cũng T1 khẩn khai báo tại cấp sơ thẩm và về nhân thân khi phạm tội chưa có tiền án, tiền sự, trong quá trình công tác được tặng thưởng huy chương vì sự nghiệp của ngành, giấy khen, chiến sỹ thi đua cấp cơ sở nên được Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự là phù hợp. Do đó, ý kiến của bị hại T3 đề nghị không cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự do có T1 tích trong công tác, trong học tập là không đúng. Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị

hại cho rằng hình phạt đối với bị cáo là nhẹ. Đối chiếu với quy định của pháp luật, bị cáo được hưởng hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại khoản 2 Điều 51 thì Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo dưới mức khởi điểm của khung hình phạt là có căn cứ. Mặt khác tại cấp phúc thẩm, mặc dù gia đình bị cáo có khó khăn về kinh tế nhưng bị cáo đã tích cực nộp thêm 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng để khắc phục hậu quả, thể hiện sự ăn năn hối cải của mình. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy mức hình phạt 18 (mười tám) năm tù cấp sơ thẩm đã tuyên phạt bị cáo là phù hợp với tính chất nguy hiểm của hành vi phạm tội, phù hợp với chính sách pháp luật và sự khoan hồng nhân ái của Nhà nước, có tác dụng giáo dục và phòng ngừa tội phạm. Do đó, đối với kháng cáo của người bị hại là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo. Đối với yêu cầu đề nghị bị cáo sớm bồi thường, đây thuộc nghĩa vụ của bị cáo trong quá trình thi hành án nên Hội đồng xét xử không xét.

Các bị hại không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ vào điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của người bị hại ông Trịnh Văn T1; ông Phạm Công M, bà Chu Thị Đ, ông Hoàng Đình T3 về tăng hình phạt đối với bị cáo Lương Duy K, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm.

1/Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 355; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38; Điều 48 Bộ luật hình sự .

Xử phạt: Lương Duy K 18 (mười tám) năm tù về tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 29/11/2017.

Xác nhận các bị cáo Lương Duy K đã nộp thêm 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh thể hiện tại các Biên lai thu tiền số AA/2014/0000805 ngày 21/01/2019 do vợ bị cáo nộp thay, để bồi thường cho các bị hại.

2/ Về án phí: Các bị hại ông Trịnh Văn T1; ông Phạm Công M, bà Chu Thị Đ, ông Hoàng Đình T3 không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm nêu trên không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- Công an tỉnh Bắc Ninh;
- Trại tạm giam tỉnh Bắc Ninh;
- Cục THADS tỉnh Bắc Ninh;
- Bị cáo (qua trại);
- Người bị hại (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Điền Văn Hằng

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Hồng Phúc

Nguyễn Xuân Phách

Điền Văn Hằng